TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH TRỊ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 26-01-2021
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Út

Ông Võ Tấn Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2020/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28-12-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14-01-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Hồng L, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Ấp S, xã H, thị xã L, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh T, sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-9-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Hồng L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh T có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Tiền Giang ngày 21-11-2013. Từ năm 2015 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau về lối sống, thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên là Trần Loan T2 (sinh ngày 20-12-2009) và Trần Thảo U (sinh ngày 30-4-2013) hiện đang sống cùng anh T

và cha mẹ anh ở ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi ly hôn chị yêu cầu giao hai cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21-12-2020, chị L trình bày do hoàn cảnh kinh tế của chị khó khăn nên chị xin cấp dưỡng cho hai con chung theo quy định pháp luật ở mức tối thiểu, sau này nếu có vấn đề gì thì chị có thể thỏa thuận với anh T về cấp dưỡng và nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày anh, chị không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị L ở xa nên không thể có mặt đầy đủ theo triệu tập của Tòa án, do đó chị đề nghị Tòa án hòa giải, xét xử vụ án vắng mặt chị.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh T không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Trị phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa chưa chấp hành theo triệu tập của Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án hôn nhân và gia đình về *"ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và nguyên đơn chị L có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn anh Trần Thanh T có đăng ký thường trú ở ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (bút lục 48) nên Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án thông báo triệu tập và được gia đình liên lạc thông báo về yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con của nguyên đơn với bị đơn và Tòa án nhân dân huyện T đang thụ lý, giải quyết vụ án, triệu tập xét xử hai lần nhưng bị đơn anh T cũng không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án và vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[4] Về hôn nhân: Chị Trương Thị Hồng L và anh Trần Thanh T tự nguyện kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21-11-2013 (vào Sổ đăng ký kết hôn số XX/2013 quyển số 01/2013) nên là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi kết hôn thì chị L và anh T chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Qua xác minh địa phương nơi chị L và anh T từng cùng nhau sinh sống không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa anh chị (bút lục số 47-48). Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật định nhằm tạo điều kiện để các đương sự hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ. Tuy nhiên, chị L có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và xét xử ly hôn. Anh T đã được Tòa án thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng, đồng thời gia đình liên lạc thông báo về yêu cầu khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con của chị L với anh và Tòa án nhân dân huyện T đang thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập xét xử hai lần nhưng anh T cũng không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án (bút lục số 46). Điều này thể hiện tình cảm vợ chồng đã không còn, không thể hàn gắn được nữa, hai bên đã sống ly thân và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Chị L yêu cầu xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị L trình bày chị và anh T có 02 con chung tên là Trần Loan T2 (sinh ngày 20-12-2009) và Trần Thảo U (sinh ngày 30-4-2013) hiện đang sống với anh T cùng cha mẹ ruột anh ở ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi ly hôn chị L yêu cầu giao hai cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh T không có văn bản ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Tại Công văn số 394/CV-PLĐTB&XH ngày 15-12-2020 của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện T ý kiến cho rằng hộ anh T làm thuê và không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, do đó về mặt kinh tế anh T có khả năng đảm bảo tốt cuộc sống của hai con chung, việc giao con chung cho cha hoặc mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng là do cha, mẹ các cháu thỏa thuận, hai cháu đã trên 07 tuổi nên cần thuận theo nguyện vọng của hai cháu (bút lục số 49). Xét thấy, hiện cháu T2 và cháu U do anh T và gia đình anh trực tiếp chăm sóc, hai cháu được đi học và đảm bảo nuôi dưỡng phát triển tốt. Đồng thời, hai cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng với anh T và gia đình anh (theo biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu T2, cháu U bút lục số 44-45). Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu T và cháu U cho anh T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến tuổi trưởng thành theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng cho con chung: Chị L trình bày chị đồng ý cấp dưỡng cho hai con chung theo quy định pháp luật, tuy nhiên do chị không có thu nhập thường xuyên nên xin cấp dưỡng ở mức tối thiểu, sau này nếu có vấn đề gì thì chị có thể thỏa thuận với anh T về cấp dưỡng và nuôi con chung theo quy định pháp luật (bút lục số 14-15). Xét thấy, theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *"cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*, do đó, chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con chung. Tại Khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định "*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và [...] người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*". Nhận thấy, cha và mẹ có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với con chung, tuy nhiên anh T không có văn bản ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Trên cơ sở ý kiến của chị L, để đảm bảo chi phí cho việc nuôi dưỡng, học hành của các con chung, Hội đồng xét xử ghi nhận mức đóng góp nuôi dưỡng con chung của chị L tối thiểu không dưới ½ mức lương cơ sở là 745.000 đồng/cháu/tháng và thực hiện định kỳ hàng tháng là phù hợp. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi. Địa điểm thực hiện cấp dưỡng là tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định Khoản 2 Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án về vấn đề này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nguyên đơn phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280, Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 8, Điều

9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Hồng L với bị đơn anh Trần Thanh T về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị Hồng L được ly hôn với anh Trần Thanh T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Loan T2 (sinh ngày 20-12-2009) và cháu Trần Thảo U (sinh ngày 30-4-2013) cho anh Trần Thanh T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành. Chị Trương Thị Hồng L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

Chị Trương Thị Hồng L có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Trần Loan T2 (sinh ngày 20-12-2009) và Trần Thảo U (sinh ngày 30-4-2013) mỗi cháu 745.000 đồng/tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26-01-2021) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Địa điểm thực hiện cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Hồng L trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí: Nguyên đơn chị Trương Thị Hồng L phải chịu 600.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003282 ngày 13-10-2020 của Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. Nguyên đơn chị Trương Thị Hồng L có nghĩa vụ nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T, H.T;
- UBND xã H, H.L(TG);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhẫn